

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hạ Quang Vũ	Chủ tịch
Ông Khổng Phan Đức	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Ủy viên
Ông Vũ Anh Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Minh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Phan Đức*



Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Số: 253 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, được lập ngày 08 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.233.815.334.549	1.352.652.424.243
I. Tài sản tài chính (110=111+112+114+115+116+117+118+119+122)	110		1.232.893.668.905	1.351.966.363.615
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	27.730.924.953	256.905.258.905
1.1. Tiền	111.1		27.730.924.953	136.905.258.905
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	120.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	226.985.564.851	253.888.877.384
3. Các khoản cho vay	114	7	564.749.465.727	415.545.480.797
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	384.164.972.002	388.194.904.902
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(4.262.578.269)	-
6. Các khoản phải thu	117		731.443.533	1.719.835.959
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	731.443.533	1.719.835.959
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		731.443.533	1.719.835.959
7. Trả trước cho người bán	118	9	31.315.824.971	30.422.028.892
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	1.437.029.971	4.175.928.787
9. Các khoản phải thu khác	122	8	41.021.166	1.114.047.989
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+132+133+134)	130		921.665.644	686.060.628
1. Tạm ứng	131		55.000.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		129.781.040	27.173.455
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	726.884.604	658.887.173
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)	200		87.001.628.403	67.996.020.804
I. Tài sản cố định	220		47.521.822.701	45.775.924.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.324.580.359	7.379.109.516
- Nguyên giá	222		30.976.199.202	28.892.297.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(22.651.618.843)	(21.513.187.686)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	39.197.242.342	38.396.815.340
- Nguyên giá	228		56.830.977.756	55.270.155.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(17.633.735.414)	(16.873.340.416)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	13	18.203.900.000	2.419.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		21.275.905.702	19.801.095.948
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15.000.000	15.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	4.094.710.377	5.109.307.637
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	17.166.195.325	14.676.788.311
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.320.816.962.952	1.420.648.445.047

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		190.968.463.747	350.905.843.239
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		189.737.093.393	349.282.140.261
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15	145.000.000.000	235.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		145.000.000.000	235.000.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	5.982.366.679	76.080.160.080
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		10.562.466.408	3.955.878.378
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.084.170.000	1.161.670.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	8.589.606.093	9.151.750.985
6. Phải trả người lao động	323		7.875.738.181	9.405.329.986
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		14.087.000	51.500.461
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		540.244.254	3.327.933.014
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		908.412.029	5.731.709.255
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.143.809.357	1.621.903.128
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		8.036.193.392	3.794.304.974
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.231.370.354	1.623.702.978
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		1.231.370.354	1.623.702.978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.129.848.499.205	1.069.742.601.808
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.129.848.499.205	1.069.742.601.808
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		910.190.340.630	910.190.340.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		904.237.570.000	904.237.570.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		904.237.570.000	904.237.570.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.208.512.734	6.208.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25.503.619.401	21.344.586.736
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		25.503.619.401	21.344.586.736
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19	168.650.919.773	116.863.087.706
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		176.010.813.741	133.226.107.144
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7.359.893.968)	(16.363.019.438)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.320.816.962.952	1.420.648.445.047

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Đồng Việt Nam (VND)				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		903.870.570.000	903.870.570.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		390.593.040.000	94.897.680.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>390.593.040.000</i>	<i>94.897.680.000</i>
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.460.000	19.506.720.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	216.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		137.541.570.000	241.379.960.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		330.000	1.170.610.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Đồng Việt Nam (VND)				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		19.332.285.827.180	16.054.815.100.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>14.259.421.857.180</i>	<i>13.149.296.770.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>1.624.751.910.000</i>	<i>81.643.750.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>662.363.950.000</i>	<i>692.097.900.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>2.729.753.930.000</i>	<i>2.102.840.670.000</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>55.994.180.000</i>	<i>28.936.010.000</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1.107.958.680.000	833.595.770.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>1.107.919.180.000</i>	<i>833.556.270.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>39.500.000</i>	<i>39.500.000</i>
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		59.013.490.000	34.280.320.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	346.050.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		133.059.670.000	5.282.770.000

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
Đồng Việt Nam (VND)				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		253.102.449.086	178.372.623.551
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		186.223.577.844	121.548.018.681
6.1.a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	27.1	186.223.577.844	121.548.018.681
6.1.b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2	27.1	-	-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	27.1	61.373.091.652	52.744.362.453
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	27.1	1.223.122.012	961.886.157
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.154.911.905	867.929.092
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		68.210.107	93.957.065
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	27.2	4.282.657.578	3.118.356.260
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27.3	248.819.791.508	175.254.267.291
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		248.341.439.159	174.835.359.647
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		478.352.349	418.907.644
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	27.3	4.282.657.578	3.118.356.260


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính


Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		37.941.931.871	8.733.603.354
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.1	20.1	26.534.418.237	7.856.449.124
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ</i>	01.2	20.2	8.103.463.756	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.3	20.3	3.304.049.878	877.154.230
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.3	26.754.157.012	14.791.163.305
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	20.3	19.061.755.796	30.003.734.707
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		18.952.348.317	21.915.083.456
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		398.000.000	4.666.666.666
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		13.316.155.409	9.045.563.772
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		18.320.211.818	8.947.936.180
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		156.680.882	259.664.692
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+04+06+07+09+10+11)	20		134.901.241.105	98.363.416.132
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		(896.838.494)	21.636.847.306
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.1	20.1	2.823.220	12.369.450
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	20.2	(899.661.714)	21.424.477.856
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.3	22	-	200.000.000
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		4.262.578.269	99.166.667
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.593.769.107	759.199.096
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		13.450.059.265	12.390.744.974
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	810.000.000
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		7.817.589.610	7.369.444.448
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		4.005.182.443	6.050.265.118
2.8. Chi phí khác	32		907.432.716	907.592.716
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+28+30+31+32)	40		31.139.772.916	50.023.260.325

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		21		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.219.304.043	1.375.871.078
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	2.913.333.334
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50		1.219.304.043	4.289.204.412
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		23		
4.1. Chi phí lãi vay	52		3.481.657.506	2.359.597.223
4.2. Chi phí tài chính khác	55		-	992.755.957
Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	60		3.481.657.506	3.352.353.180
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	18.946.952.160	14.367.632.336
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		82.552.162.566	34.909.374.703
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		284.825.361	109.090.909
7.2. Chi phí khác	72		-	3.300.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		284.825.361	105.790.909
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		82.836.987.927	35.015.165.612
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		73.833.862.457	56.439.643.468
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		9.003.125.470	(21.424.477.856)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		14.022.436.408	5.704.695.300
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	14.022.436.408	5.704.695.300
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		68.814.551.519	29.310.470.312
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		761	324
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	26	761	324

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị: VND
			Kỳ trước (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	82.836.987.927	35.015.165.612
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	7.688.468.899	(12.806.614.755)
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.898.826.155	1.523.768.678
- Các khoản dự phòng	04	4.262.578.269	-
- Chi phí lãi vay	06	3.481.657.506	2.359.597.223
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.223.149.498)	(1.476.256.987)
- Dự thu tiền lãi	08	(731.443.533)	(15.213.723.669)
3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10	(899.661.714)	21.424.477.856
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	(899.661.714)	21.424.477.856
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(8.103.463.756)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(8.103.463.756)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(211.104.664.806)	(344.120.965.435)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	35.906.438.003	(101.770.580.308)
- (Giảm) các khoản cho vay	33	(149.203.984.930)	(96.459.280.877)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	4.029.932.900	(131.589.080.000)
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	1.061.670.255	7.898.877.627
- (Giảm)/ tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	2.738.898.816	(1.925.883.607)
- (Giảm)/ tăng các khoản phải thu khác	39	169.230.744	(18.300.210.804)
- Tăng các tài sản khác	40	(157.607.585)	(83.341.540)
- (Giảm) chi phí trả trước	42	946.599.829	669.993.505
- Thuế TNDN đã nộp	43	(15.395.273.418)	(10.999.409.694)
- Lãi vay đã trả	44	(6.269.346.266)	(1.088.888.889)
- (Giảm)/ tăng phải trả cho người bán	45	(72.105.679.371)	18.156.335.590
- (Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(37.413.461)	(6.313.709)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	810.692.118	(175.408.730)
- (Giảm) phải trả người lao động	48	(4.709.563.805)	(4.730.994.002)
- (Giảm)/ tăng phải trả, phải nộp khác	50	(5.771.223.621)	2.111.134.738
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	4.789.972.000	1.467.071.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(7.908.007.014)	(7.294.985.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(129.582.333.450)	(300.487.936.722)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(10.815.150.000)	(4.079.589.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	3.845.455	105.790.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.219.304.043	1.375.871.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(9.592.000.502)	(2.597.927.513)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	30.000.000.000
2. Tiền vay gốc	73	495.281.156.071	150.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(585.281.156.071)	(100.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(90.000.000.000)	80.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(229.174.333.952)	(223.085.864.235)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	256.905.258.905	290.006.018.290
- Tiền	101.1	136.905.258.905	45.006.018.290
- Các khoản tương đương tiền	101.2	120.000.000.000	245.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	27.730.924.953	66.920.154.055
- Tiền	103.1	27.730.924.953	61.920.154.055
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	5.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	14.459.898.537.709	22.618.418.557.776
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(14.380.921.743.763)	(22.620.348.901.872)
3. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(5.411.269.729)	(2.913.476.207)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.906.816.511.188	934.488.170.661
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.905.652.209.870)	(935.597.252.404)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	74.729.825.535	(5.952.902.046)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	178.372.623.551	278.290.292.762
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	178.372.623.551	278.290.292.762
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	121.548.018.681	112.221.752.262
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	52.744.362.453	137.639.746.110
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	961.886.157	23.942.177.082
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	3.118.356.260	4.486.617.308
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	253.102.449.086	272.337.390.716
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	253.102.449.086	272.337.390.716
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	186.223.577.844	210.909.300.997
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	61.373.091.652	57.454.882.556
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1.223.122.012	595.671.598
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	4.282.657.578	3.377.535.565


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính


Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ (trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		995.074.020.693	1.069.742.601.808	58.422.069.972	(37.608.671.842)	77.132.616.849	(17.026.719.452)	1.015.887.418.823	1.129.848.499.205
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	843.271.150.630	910.190.340.630	-	-	-	-	843.271.150.630	910.190.340.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		837.303.380.000	904.237.570.000	-	-	-	-	837.303.380.000	904.237.570.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		6.223.512.734	6.208.512.734	-	-	-	-	6.223.512.734	6.208.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ	18	(255.742.104)	(255.742.104)	-	-	-	-	(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18	17.501.025.834	21.344.586.736	3.843.560.902	-	4.159.032.665	-	21.344.586.736	25.503.619.401
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	17.501.025.834	21.344.586.736	3.843.560.902	-	4.159.032.665	-	21.344.586.736	25.503.619.401
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18	116.800.818.395	116.863.087.706	50.734.948.168	(37.608.671.842)	68.814.551.519	(17.026.719.452)	129.927.094.721	168.650.919.773
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		115.300.492.949	133.226.107.144	50.734.948.168	(16.184.193.986)	59.811.426.049	(17.026.719.452)	149.851.247.131	176.010.813.741
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.500.325.446	(16.363.019.438)	-	(21.424.477.856)	9.003.125.470	-	(19.924.152.410)	(7.359.893.968)
		995.074.020.693	1.069.742.601.808	58.422.069.972	(37.608.671.842)	77.132.616.849	(17.026.719.452)	1.015.887.418.823	1.129.848.499.205


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán tài chính


Hoàng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 12 tháng 8 năm 2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 904.237.570.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 6 năm 2017. Ngày 20 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 6 năm 2017).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 141 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 144 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

112
ĐNC
VHIE
LO
T
9A

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ("Thông tư 334"), hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính (Tiếp theo)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty đã thực hiện đánh giá lại chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	33.168.500	35.189.102
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	26.130.563.817	136.835.001.548
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.567.192.636	35.068.255
Các khoản tương đương tiền (*)	-	120.000.000.000
	27.730.924.953	256.905.258.905

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch</u> <u>thực hiện trong kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Giá trị giao dịch thực</u> <u>hiện trong kỳ</u> VND
Của công ty chứng khoán	19.940.356	319.551.538.000
Cổ phiếu	19.940.356	319.551.538.000
Trái phiếu	-	-
Của nhà đầu tư	814.631.400	11.993.954.846.600
Cổ phiếu	813.631.400	11.885.233.346.600
Trái phiếu	1.000.000	108.721.500.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	149.301.587.511	155.739.025.880	40.099.942.141	38.954.646.930
Cổ phiếu chưa niêm yết	92.606.584.508	71.246.538.971	84.714.667.881	62.726.563.367
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	153.000.000.000	không áp dụng
Tổng cộng	241.908.172.019	226.985.564.851	277.814.610.022	101.681.210.297
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu chưa niêm yết	120.163.012.000	không áp dụng	128.192.944.900	không áp dụng
Trái phiếu niêm yết	4.001.960.002	không áp dụng	4.001.960.002	không áp dụng
Trái phiếu chưa niêm yết	260.000.000.000	không áp dụng	256.000.000.000	không áp dụng
Tổng cộng	384.164.972.002		388.194.904.902	
Các khoản cho vay				
Các khoản cho vay hoạt động margin	564.749.465.727	không áp dụng	415.545.480.797	không áp dụng
Tổng cộng	564.749.465.727		415.545.480.797	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng giá trị tài sản tài chính cầm cố thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn với giá trị là 222.000.000.000 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 15 - Vay ngắn hạn).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Đơn vị: VND

STT Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
1 Cổ phiếu	241.908.172.019	226.985.564.851	8.103.463.756	(23.026.070.924)
II Các khoản cho vay và phải thu	564.749.465.727	không áp dụng		
III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	384.164.972.002	không áp dụng		
Tổng cộng	1.190.822.609.748	226.985.564.851	8.103.463.756	(23.026.070.924)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

STT Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước (*)	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá
			Tăng	Giảm	
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	277.814.610.022	101.681.210.297	-	-	-
1 Cổ phiếu	124.814.610.022	101.681.210.297	792.332.913	(23.925.732.638)	-
2 Tiền gửi có kỳ hạn cố định	153.000.000.000	không áp dụng			
II Các khoản cho vay và phải thu	415.545.480.797	không áp dụng	-	-	-
III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	388.194.904.902	không áp dụng	-	-	-
Tổng cộng	1.081.554.995.721		792.332.913	(23.925.732.638)	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty ghi nhận các tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính.



7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(4.262.578.269)	-
	(4.262.578.269)	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	731.443.533	1.719.835.959
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết</i>	193.665.756	7.210.959
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i>	537.777.777	1.613.888.889
<i>Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	98.736.111
2. Phải thu các dịch vụ cung cấp	1.437.029.971	4.175.928.787
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	130.467.855	55.847.335
<i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	469.240.000	2.505.317.500
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	740.226.268	422.139.208
<i>Phải thu dịch vụ khác</i>	97.095.848	1.192.624.744
3. Phải thu khác	41.021.166	1.114.047.989
	2.209.494.670	7.009.812.735
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i>	2.209.494.670	7.009.812.735

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ứng trước mua cổ phiếu IPO (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Khác	1.315.824.971	422.028.892
	31.315.824.971	30.422.028.892

(*) Khoản ứng trước mua cổ phiếu IPO tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh tiền mua cổ phần của doanh nghiệp đang cổ phần hóa nhưng vẫn chưa chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	726.884.604	658.887.173
	726.884.604	658.887.173
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	3.629.730.881	4.537.163.597
Chi phí trả trước dài hạn khác	464.979.496	572.144.040
Tổng cộng	4.094.710.377	5.109.307.637

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số đầu kỳ/năm	4.537.163.597	6.352.029.029
Trích trong kỳ/ năm	(907.432.716)	(1.814.865.432)
Số cuối kỳ/năm	3.629.730.881	4.537.163.597

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	14.731.238.691	7.286.300.857	1.945.188.018	38.740.000	28.892.297.202
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.364.000.000	-	-	-	1.364.000.000
Mua sắm trong kỳ	-	719.902.000	-	-	-	719.902.000
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	16.815.140.691	7.286.300.857	1.945.188.018	38.740.000	30.976.199.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.571.168.877	13.926.455.633	4.132.574.052	1.847.894.020	35.095.104	21.513.187.686
Khấu hao trong kỳ	366.812.220	429.369.027	310.570.002	28.035.012	3.644.896	1.138.431.157
Số dư cuối kỳ	1.937.981.097	14.355.824.660	4.443.144.054	1.875.929.032	38.740.000	22.651.618.843
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối kỳ	2.952.848.539	2.459.316.031	2.843.156.803	69.258.986	-	8.324.580.359
Tại ngày đầu kỳ	3.319.660.759	804.783.058	3.153.726.805	97.293.998	3.644.896	7.379.109.516

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.250.040.438 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.211.300.438 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	39.439.384.884	15.830.770.872	55.270.155.756
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.055.000.000	1.055.000.000
Mua sắm trong kỳ	-	505.822.000	505.822.000
Số dư cuối kỳ	39.439.384.884	17.391.592.872	56.830.977.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.613.600.639	15.259.739.777	16.873.340.416
Khấu hao trong kỳ	394.661.960	365.733.038	760.394.998
Số dư cuối kỳ	2.008.262.599	15.625.472.815	17.633.735.414
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	37.431.122.285	1.766.120.057	39.197.242.342
Tại ngày đầu kỳ	37.825.784.245	571.031.095	38.396.815.340

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.851.522.872 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 13.851.522.872 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí xây dựng hệ thống quản lý và giao dịch chứng khoán	18.203.900.000	-
Chi phí xây dựng hệ thống Contact Center	-	2.419.000.000
	18.203.900.000	2.419.000.000

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	8.809.768.267	7.152.940.171
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	5.201.986.947	4.369.408.029
	17.166.195.325	14.676.788.311

15. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND			
- Vay ngân hàng (i)	235.000.000.000	495.281.156.071	585.281.156.071	145.000.000.000
Tổng cộng	235.000.000.000	495.281.156.071	585.281.156.071	145.000.000.000

15. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(i) Các hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Ngày hợp đồng	Thời gian vay	Gốc vay tại ngày 30/6/2017	Mục đích vay
VND			
19/05/2017	3 tháng	15.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động của Công ty
29/05/2017	3 tháng	20.000.000.000	
27/06/2017	6 tháng	110.000.000.000	
		145.000.000.000	

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có giá trị là 222.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu	72.000.000.000	72.000.000.000
Trái phiếu	150.000.000.000	150.000.000.000
	222.000.000.000	222.000.000.000

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	727.391.238	678.642.160
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	1.018.260.754	1.171.514.946
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	4.236.714.687	74.230.002.974
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (*)	-	40.476.600.000
Công ty Gạch men Cosevco (*)	-	3.756.699.800
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (*)	-	29.351.479.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1.748.460.000	-
Tổng Công ty 36	643.725.000	-
Khác	1.844.529.687	645.224.174
	5.982.366.679	76.080.160.080

(*) Các khoản đặt cọc của nhà đầu tư mua cổ phiếu được phát hành thêm của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, các giao dịch mua bán cổ phần phát hành trên đã hoàn thành.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế GTGT phải nộp	201.569.412	271.333.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.838.273.391	8.211.110.401
Thuế thu nhập cá nhân	1.549.763.290	669.307.017
	8.589.606.093	9.151.750.985

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	837.303.380.000	6.223.512.734	(255.742.104)	17.501.025.834	17.501.025.834	116.800.818.395	995.074.020.693
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	83.180.653.297	83.180.653.297
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	66.934.190.000	-	-	-	-	(66.934.190.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.843.560.902	3.843.560.902	(7.687.121.804)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.497.072.182)	(8.497.072.182)
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Số dư đầu kỳ này	904.237.570.000	6.208.512.734	(255.742.104)	21.344.586.736	21.344.586.736	116.863.087.706	1.069.742.601.808
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	68.814.551.519	68.814.551.519
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	4.159.032.665	4.159.032.665	(8.318.065.330)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.708.654.122)	(8.708.654.122)
Số dư cuối kỳ này	904.237.570.000	6.208.512.734	(255.742.104)	25.503.619.401	25.503.619.401	168.650.919.773	1.129.848.499.205

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích các lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2017. Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 8% mệnh giá cổ phần của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức theo phương án đã được phê duyệt.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>Số dư đầu kỳ</u>	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Vốn cổ phần được duyệt	90.423.757	904.237.570.000	90.423.757	904.237.570.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	90.423.757	904.237.570.000	90.423.757	904.237.570.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	90.387.057	903.870.570.000	90.387.057	903.870.570.000

19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	133.226.107.144	115.300.492.949
Lãi đã thực hiện kỳ này	59.811.426.049	101.043.998.181
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(4.159.032.665)	(3.843.560.902)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(4.159.032.665)	(3.843.560.902)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(8.708.654.122)	(8.497.072.182)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	-	(66.934.190.000)
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ	176.010.813.741	133.226.107.144

20. THU NHẬP

20.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	2.937.200	86.986.382.000	77.879.758.800	9.106.623.200	7.258.551
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.813.700	35.934.760.000	20.570.898.663	15.363.861.337	7.849.190.573
3	Trái phiếu chưa niêm yết	100	158.190.000.000	156.126.066.300	2.063.933.700	-
					26.534.418.237	7.856.449.124

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	830	6.141.100	8.964.320	2.823.220	12.369.450
					2.823.220	12.369.450

20. THU NHẬP (Tiếp theo)

20.2 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2017	Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2016 (*)	Chênh lệch giảm phát sinh trong kỳ
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	241.908.172.019	226.985.564.851	(14.922.607.168)	8.103.463.756	(23.026.070.924)	(23.925.732.638)	899.661.714
1	Cổ phiếu giảm giá	151.916.993.275	128.890.922.351	(23.026.070.924)	-	(23.026.070.924)	(23.890.624.838)	864.553.914
	<i>Công ty cổ phần CMC</i>	-	-	-	-	-	(1.138.135.960)	1.138.135.960
	<i>Công ty cổ phần Công nghệ Tiên phong</i>	900.679.000	767.894.000	(132.785.000)	-	(132.785.000)	-	(132.785.000)
	<i>Công ty cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai</i>	60.374.643.400	58.862.377.500	(1.512.265.900)	-	(1.512.265.900)	-	(1.512.265.900)
	<i>Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP</i>	80.197.030.000	59.552.250.000	(20.644.780.000)	-	(20.644.780.000)	(22.232.840.000)	1.588.060.000
	<i>Công ty cổ phần Đạt Phương</i>	9.558.660.000	9.357.120.000	(201.540.000)	-	(201.540.000)	-	(201.540.000)
	<i>Công ty cổ phần Điện tử Biên Hòa</i>	240.000.000	142.000.000	(98.000.000)	-	(98.000.000)	(120.000.000)	22.000.000
	<i>Công ty cổ phần may - thiết bị đầu khí Đà Nẵng</i>	355.334.280	73.196.200	(282.138.080)	-	(282.138.080)	(235.558.680)	(46.579.400)
	<i>Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam</i>	210.000.000	94.000.000	(116.000.000)	-	(116.000.000)	(122.000.000)	6.000.000
	<i>Cổ phiếu khác</i>	80.646.595	42.084.651	(38.561.944)	-	(38.561.944)	(42.090.198)	3.528.254
2	Cổ phiếu tăng giá	89.991.178.744	98.094.642.500	8.103.463.756	8.103.463.756	-	(35.107.800)	35.107.800
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	89.989.881.144	98.092.491.100	8.102.609.956	8.102.609.956	-	(35.107.800)	35.107.800
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	1.297.600	2.151.400	853.800	853.800	-	-	-



20. THU NHẬP (Tiếp theo)

20.2 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

STT Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2017		Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2016 (*)		Chênh lệch giảm phát sinh trong kỳ
			Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm		Chênh lệch đánh giá giảm	Chênh lệch đánh giá tăng	
II Các khoản cho vay và phải thu	564.749.465.727	không áp dụng						
III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	384.164.972.002	không áp dụng						
1 Cổ phiếu chưa niêm yết	120.163.012.000							
<i>Công ty Cổ phần Trường Hải Thaco</i>	<i>72.000.000.000</i>							
<i>Công ty Cổ phần Kiên Hùng</i>	<i>10.873.932.000</i>							
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế</i>	<i>1.589.080.000</i>							
<i>Công ty TNHH MTV Nước giải khát cao cấp Yến Sào Diên Khánh</i>	<i>35.700.000.000</i>							
2 Trái phiếu	264.001.960.002							
Trái phiếu niêm yết	4.001.960.002							
<i>Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>	<i>4.001.960.002</i>							
Trái phiếu chưa niêm yết	260.000.000.000							
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long</i>	<i>160.000.000.000</i>							
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp treo Bà Nà</i>	<i>100.000.000.000</i>							
Tổng cộng	1.190.822.609.748		(14.922.607.168)	8.103.463.756	(23.026.070.924)	(23.925.732.638)	899.661.714	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty ghi nhận các tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính.

20. THU NHẬP (Tiếp theo)

20.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	3.304.049.878	877.154.230
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	173.244.322	177.600.575
<i>Tiền gửi có kỳ hạn cố định</i>	3.130.805.556	699.553.655
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	26.754.157.012	14.791.163.305
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	19.061.755.796	30.003.734.707
<i>Cổ phiếu không niêm yết</i>	8.571.801.000	5.850.972.000
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	186.454.797	187.484.934
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	10.303.499.999	23.965.277.773
	49.119.962.686	45.672.052.242

20.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.219.304.043	1.375.871.078
Doanh thu khác về đầu tư	-	2.913.333.334
	1.219.304.043	4.289.204.412

22. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	-	200.000.000
	-	200.000.000

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	3.481.657.506	2.359.597.223
Chi phí đầu tư khác	-	992.755.957
	3.481.657.506	3.352.353.180

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.958.640.545	8.434.577.736
Chi phí văn phòng phẩm	253.064.036	292.404.280
Chi phí công cụ, dụng cụ	231.630.390	469.318.683
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.882.601.147	1.507.543.670
Chi phí thuế, phí và lệ phí	386.119.275	425.818.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.804.771.205	2.080.015.825
Chi phí khác	1.430.125.562	1.157.954.003
	18.946.952.160	14.367.632.336

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	82.836.987.927	35.015.165.612
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(17.060.304.164)	(6.551.198.538)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.335.498.272	59.509.426
Thu nhập chịu thuế	70.112.182.035	28.523.476.500
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.022.436.408	5.704.695.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.022.436.408	5.704.695.300

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	68.814.551.519	29.310.470.312
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	90.387.057	90.387.057
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	761	324

Điều chỉnh hồi tố

Ngày 05 tháng 9 năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành tăng lên 6.693.419 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	29.310.470.312	29.310.470.312
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	83.693.638	90.387.057
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	350	324

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

27.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	186.223.577.844	121.548.018.681
<i>1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>185.745.225.604</i>	<i>121.159.461.037</i>
<i>1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>478.352.240</i>	<i>388.557.644</i>
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	61.373.091.652	52.744.362.453
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.223.122.012	961.886.157
<i>3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.154.911.905</i>	<i>867.929.092</i>
<i>3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>68.210.107</i>	<i>93.957.065</i>
	<u>248.819.791.508</u>	<u>175.254.267.291</u>

27.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.282.657.578	3.118.356.260
	<u>4.282.657.578</u>	<u>3.118.356.260</u>

27.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	248.819.791.508	175.254.267.291
<i>1.1. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>248.341.439.159</i>	<i>174.835.359.647</i>
<i>1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>478.352.349</i>	<i>418.907.644</i>
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	4.282.657.578	3.118.356.260
<i>2.1. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>4.282.657.578</i>	<i>3.118.356.260</i>
	<u>253.102.449.086</u>	<u>178.372.623.551</u>

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	947.183.671	1.666.483.170
Doanh thu từ phí tư vấn phát hành	-	1.620.000.000
Doanh thu khác	1.186.669.612	66.456.087
Phí tư vấn	-	2.800.000.000
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	3.396.206.058	1.916.338.282
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí ủy thác quản lý vốn	-	103.236.112
Doanh thu từ ủy thác quản lý danh mục trái phiếu	-	140.472.224
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	37.121.385	35.537.200
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	936.458.334
Mua hàng	63.241.530	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	-	320.333.333
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị được trả trong kỳ như sau:		
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	658.165.704	664.399.488

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	19.363.661.719	136.169.531.240
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	246.670.892.543	176.688.109.213
Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	50.000.000.000
Phải thu phí lưu ký	740.226.268	422.139.208
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	22.500.000	11.944.444
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.114.881.007	12.802.527
Các khoản phải trả	797.922.216	797.922.216
Doanh thu chưa thực hiện	630.621.632	2.447.354.806



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiêu	Môi giới chứng khoán	Đầu tư vào công cụ tài	Hoạt động tư vấn,	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu	Tổng cộng
	VND	chính	đại lý phát hành		tư khác	
Kỳ này	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	18.952.348.317	83.757.844.679	18.718.211.818	13.316.155.409	156.680.882	134.901.241.105
2. Doanh thu không phân bổ						1.504.129.404
3. Các chi phí trực tiếp	13.450.059.265	4.959.508.882	4.005.182.443	7.817.589.610	-	30.232.340.200
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	2.789.353.268	12.327.243.775	2.754.893.718	1.959.834.264	23.059.851	19.854.384.876
5. Chi phí không phân bổ						3.481.657.506
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.712.935.784	66.471.092.022	11.958.135.657	3.538.731.535	133.621.031	82.836.987.927
Số cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	17.296.663.180	1.204.667.318.918	469.240.000	740.226.268	97.095.848	1.223.270.544.214
2. Tài sản phân bổ	13.596.928.363	60.090.147.929	13.428.952.493	9.553.370.809	112.407.111	96.781.806.705
3. Tài sản không phân bổ						33.168.500
Tổng Tài sản	30.893.591.543	1.264.757.466.847	13.898.192.493	10.293.597.077	209.502.959	1.320.085.519.419
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.703.905.065	146.851.014.800	12.186.880.662	3.567.229.197	-	165.309.029.724
2. Nợ phải trả phân bổ	2.475.898.607	10.941.964.947	2.445.311.462	1.739.597.124,02	20.468.491	17.623.240.631
3. Nợ phải trả không phân bổ						8.036.193.392
Tổng Nợ phải trả	5.179.803.672	157.792.979.747	14.632.192.124	5.306.826.321	20.468.491	190.968.463.747



29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Đầu tư vào công cụ tài chính, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký, Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của công ty.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư 334 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục trên Bảng cân đối kế toán	Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	Thay đổi	Trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
	VND		VND
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	277.814.610.022	(23.925.732.638)	253.888.877.384
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(23.925.732.638)	23.925.732.638	-

30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC		Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC		Chênh lệch	Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Kỳ trước	Tên chỉ tiêu	Kỳ trước		
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH DOANH THU		BÁO CÁO THU KẾT QUẢ KINH DOANH DOANH THU			
Doanh thu tư vấn	8.947.936.180	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-		
		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	8.947.936.180		
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	423.348.675	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	877.154.230		Đổi tên/Phân loại lại
Thu nhập hoạt động khác	713.470.247	Thu nhập hoạt động khác	259.664.692		
Cộng	10.084.755.102	Cộng	10.084.755.102	-	
Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC		Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC		Chênh lệch	Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Kỳ trước	Tên chỉ tiêu	Kỳ trước		
CHI PHÍ		CHI PHÍ			
Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	99.166.667	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vav	99.166.667		
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vav	21.424.477.856	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.424.477.856		Đổi tên/Phân loại lại
Cộng	21.523.644.523	Cộng	21.523.644.523	-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.050.265.118	Chi phí hoạt động tư vấn chứng khoán	-		
		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.050.265.118		Đổi tên/Phân loại lại
Cộng	6.050.265.118	Cộng	6.050.265.118	-	lại
Tổng cộng	27.573.909.641	Tổng cộng	27.573.909.641	-	

30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC		Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC		Chênh lệch	Thay đổi
Tên chi tiêu	Kỳ trước	Tên chi tiêu	Kỳ trước		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh					
Các khoản dự phòng	21.424.477.856	Các khoản dự phòng	-		
		Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	21.424.477.856		
Chi phí phải trả, chi phí trả trước	3.736.532.603	Chi phí lãi vay	2.359.597.223		
Tăng/(giảm) phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	7.898.877.627	Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	7.898.877.627		
Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	(11.069.801.143)	Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	(18.300.210.804)		
Tăng (giảm) các tài sản khác	(9.109.581.965)	Tăng (giảm) các tài sản khác	(83.341.540)		Đổi tên/Phân loại lại
		Tăng (giảm) chi phí trả trước	669.993.505		
		Lãi vay đã trả	(1.088.888.889)		
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	17.557.838.090	Tăng (giảm) phải trả cho người bán	18.156.335.590		
		Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	(6.313.709)		
		Tăng (giảm) phải trả người lao động	(4.730.994.002)		
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	(2.027.675.473)	Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	2.111.134.738		
Cộng	28.410.667.595		28.410.667.595	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
Tiền vay gốc	50.000.000.000	Tiền vay gốc	150.000.000.000		Đổi tên/Phân loại lại
		Tiền chi trả nợ gốc vay	(100.000.000.000)		
Cộng	50.000.000.000		50.000.000.000	-	
Tổng cộng	78.410.667.595		78.410.667.595	-	


31. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 25 tháng 7 năm 2017, Công ty đã ra thông báo số 44/TB-CKCT07 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ phát hành 8% tương ứng với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:8, theo đó, số cổ phiếu dự kiến phát hành là 7.230.964 cổ phiếu và tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 72.309.640.000 VND. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 09 tháng 8 năm 2017.


Đào Thị Yến
Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính


Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017